TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tản Lĩnh)	1 900	1 520	1 330	1 235	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 088	889	725	689	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	907	741	605	574	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tản Lĩnh	1 600	1 296	1 136	1 056		916	758	620	589		764	632	516	491	
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ	1 600	1 296	1 136	1 056		916	758	620	589		764	632	516	491	
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chẹ Khánh Thượng	1 300	1 053	923	858		745	616	503	479		620	513	420	399	
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tản Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tản Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bài	1 900	1 520	1 330	1 235		1 088	889	725	689		907	741	605	574	
II	**Các tuyến đường khác:**															
11	Đường đất từ Bãi rác xã Tản Lĩnh đến giáp đường 87A cũ	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
12	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vầng Trăng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	1 600	1 296	1 136	1 056	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	916	758	620	589	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	764	632	516	491	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua	1 800	1 440	1 260	1 170		1 031	842	687	653		859	702	573	544	
14	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia	1 800	1 440	1 260	1 170		1 031	842	687	653		859	702	573	544	
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
16	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ổi	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
17	Đường Suối Ổi: Từ Suối Ổi đến giáp UBND xã Vân Hòa	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
18	Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	2 500	1 975	1 725	1 600		1 432	1 155	941	893		1 193	963	784	744	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoà, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Phú Nghĩa	4 700	3 525	3 055	2 820		3 916	2 923	2 297	2 119		3 263	2 436	1 914	1 766	
	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Thuỷ Xuân Tiên, Phú Nghĩa	4 500	3 375	2 925	2 385		3 749	2 799	2 199	1 792		3 124	2 332	1 833	1 494	
2	Đường Hồ Chí Minh															
	Đoạn qua xã Thuỷ Xuân Tiên	3 800	2 888	2 508	2 318		3 046	2 273	1 786	1 649		2 538	1 894	1 488	1 374	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	2 900	2 262	1 972	1 827		2 350	1 808	1 526	1 433		1 958	1 507	1 272	1 194	
b	**Đường địa phương**															
3	Tỉnh lộ 419															
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoà	3 600	2 772	2 412	2 232		2 724	2 070	1 799	1 663		2 270	1 725	1 499	1 386	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	2 900	2 262	1 972	1 827		2 350	1 808	1 526	1 433		1 958	1 507	1 272	1 194	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hoà Chính	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	
4	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai															
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	3 600	2 772	2 412	2 232	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 724	2 070	1 799	1 663	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 270	1 725	1 499	1 386	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	2 800	2 184	1 904	1 764		2 119	1 631	1 420	1 314		1 766	1 359	1 183	1 095	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	2 200	1 760	1 540	1 430		1 664	1 315	1 148	1 066		1 387	1 096	957	888	
5	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú															
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẽ, xã Hồng Phong	1 700	1 377	1 207	1 122		1 306	1 070	940	888		1 088	892	783	740	
	Đoạn từ Chợ Sẽ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 600	1 296	1 136	1 056		1 218	1 001	870	827		1 015	834	725	689	
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 400	1 134	994	924		1 059	847	741	688		883	706	618	574	
6	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
7	Đường Đê đáy nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.	1 900	1 520	1 330	1 235	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 437	1 135	992	920	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 198	946	826	767	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 600	2 054	1 794	1 664		2 088	1 608	1 357	1 273		1 740	1 340	1 131	1 061	
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	
10	Đường Liên xã đoạn từ đường trục huyện đi qua cầu Yên Trình đến xã Nam Phương Tiến	1 700	1 377	1 207	1 122		1 306	1 070	940	888		1 088	892	783	740	
11	Đường từ Anh Trỗi qua UBND xã Hoàng Văn Thụ đến đường Hồ Chí Minh	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	
12	Đường liên xã từ QL6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi	3 600	2 772	2 412	2 232		2 723	2 071	1 798	1 663		2 270	1 725	1 499	1 386	
13	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Tốt Động	1 500	1 215	1 065	990		1 132	958	827	784		943	798	689	653	
14	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rồng xã Thượng Vực	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
15	Đường từ QL6 qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	3 400	2 618	2 278	2 108	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 572	1 956	1 698	1 571	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 143	1 630	1 415	1 309	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
16	Đường liên xã Thượng Vực đoạn từ chợ Rồng đi xã Đồng Phú	1 400	1 134	994	924		1 059	847	741	688		883	706	618	574	
17	Đường từ QL6 đi qua UBND xã Thủy Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh	3 400	2 618	2 278	2 108		2 572	1 956	1 698	1 571		2 143	1 630	1 415	1 309	
18	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	3 600	2 772	2 412	2 232		2 723	2 071	1 798	1 663		2 270	1 725	1 499	1 386	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Đường quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32															
	Đường quốc lộ 32: Đoan qua địa phận xã Đồng Tháp	9 000	6 120	5 220	4 770		4 815	4 373	3 756	3 447		4 012	3 644	3 130	2 872	
b	**Đường địa phương**															
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)															
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	6 200	4 464	3 813	3 503		3 317	3 190	2 766	2 554		2 764	2 658	2 305	2 128	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	4 500	3 375	2 925	2 700		2 520	2 412	2 104	1 951		2 100	2 010	1 754	1 626	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà	7 600	5 320	4 560	4 180		4 066	3 802	3 281	3 020		3 388	3 168	2 734	2 517	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	4 800	3 552	3 072	2 832		2 640	2 538	2 210	2 046		2 200	2 115	1 842	1 705	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	3 800	2 888	2 508	2 318	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 184	2 064	1 804	1 675	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 820	1 720	1 504	1 396	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 300	2 541	2 211	2 046		1 897	1 816	1 591	1 478		1 581	1 513	1 326	1 232	
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 400	1 896	1 656	1 536		1 465	1 355	1 191	1 110		1 221	1 129	993	925	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**															
1	Quốc lộ 3															
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	8 200	5 658	4 838	4 428		5 880	4 292	3 704	3 410		4 900	3 577	3 087	2 842	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	8 200	5 658	4 838	4 428	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	5 880	4 292	3 704	3 410	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 900	3 577	3 087	2 842	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B															
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	4 000	3 040	2 640	2 440		2 772	2 162	1 663	1 562		2 310	1 802	1 386	1 302	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biến thế qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
3	Đường Võ Nguyên Giáp	4 500	3 375	2 925	2 700	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 528	2 646	2 293	2 117	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường Võ Văn Kiệt - Quốc lộ 3	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
5	Đường Võ Văn Kiệt	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764	
6	Đường Đông Hội	4 000	3 040	2 640	2 440		2 772	2 162	1 663	1 562		2 310	1 802	1 386	1 302	
b	**Đường địa phương**															
7	Đường Cổ Loa	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
8	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
9	Đường Đản Dị: từ nga ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
10	Đường từ Trung tâm Ytế huyện đi Đền Sái	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
11	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
12	Ga Đông Anh	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
13	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	3 400	2 618	2 278	2 108	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 436	1 876	1 584	1 486	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
14	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
15	Ấp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
16	Đường Vân Trì	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	
17	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bỏi	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
18	Đào Duy Tùng	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
19	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	
20	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
21	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	3 400	2 618	2 278	2 108	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 436	1 876	1 584	1 486	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
22	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
23	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điển đến đê Sông Hồng	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
24	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	3 100	2 418	2 108	1 953		2 221	1 732	1 466	1 376		1 851	1 444	1 221	1 147	
25	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	7 400	5 180	4 440	4 070		4 709	3 482	2 918	2 683		3 924	2 902	2 432	2 235	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
26	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ từ QL3 qua Ga Đông Anh đến Bệnh viện Bắc Thăng Long	7 400	5 180	4 440	4 070		4 709	3 482	2 918	2 683		3 924	2 902	2 432	2 235	
27	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	3 400	2 618	2 278	2 108	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 436	1 876	1 584	1 486	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
28	Đường Thư Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
29	Đường Thụy Lội: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
30	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
31	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
32	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	5 700	4 161	3 591	3 278	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 200	3 150	2 646	2 436	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500	2 625	2 205	2 030	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
33	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	5 700	4 161	3 591	3 278		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
34	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong	3 600	2 772	2 412	2 232		2 604	1 940	1 638	1 537		2 170	1 617	1 365	1 281	
35	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 600	2 772	2 412	2 232		2 604	1 940	1 638	1 537		2 170	1 617	1 365	1 281	
36	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng	7 400	5 180	4 440	4 070		4 709	3 482	2 918	2 683		3 924	2 902	2 432	2 235	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
37	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ	4 500	3 375	2 925	2 700	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 528	2 646	2 293	2 117	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
38	Đường Nam Hồng	3 600	2 772	2 412	2 232		2 604	1 940	1 638	1 537		2 170	1 617	1 365	1 281	
39	Đường Hải Bối	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764	
40	Đường Phương Trạch	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
41	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	
42	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1:															
-	Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	10 800	7 236	6 156	5 562		4 976	4 800	4 032	3 629		4 147	4 000	3 360	3 024	
-	Đặng Phúc Thông	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
2	Quốc lộ 5															
-	Nguyễn Đức Thuận : từ cuối đường nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
-	Đường Nguyễn Bình	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
	Đường Hà Nội Hưng Yên đoạn qua xã Đa Đốn	8.000	5.520	4.720	4.320		4 775	4 280	3 355	2 791		3 979	3 567	2 796	2 326	
	Đường Hà Nội Hưng Yên đoạn qua xã Đông Dư	9.600	6.528	5.568	5.088		4 902	4 718	3 748	3 315		4 085	3 932	3 123	2 763	
3	Đường Ỷ Lan															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	8 400	5 796	4 956	4 536	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 752	4 476	3 629	3 024	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960	3 730	3 024	2 520	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
4	Đường Kiêu Kỵ	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
5	Đoạn từ giáp cuối đường Kiêu Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
6	Quốc lộ 181 (từ đường Ỷ Lan đến hết địa phận Hà Nội)															
-	Đoạn từ đường Ỷ Lan đến hết địa phận xã Kim Sơn	9 400	6 392	5 452	4 982		4 800	4 620	3 670	3 246		4 000	3 850	3 058	2 705	
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lệ Chi đến hết địa phận Hà Nội	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
b	**Đường địa phương**															
9	**Đường Ninh Hiệp:**															
	Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	9 400	6 392	5 452	4 982		4 800	4 620	3 670	3 246		4 000	3 850	3 058	2 705	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đường Ninh Hiệp: Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
10	Quốc lộ 1B đi Trung Màu	3.900	2.964	2.574	2.379		3 024	2 318	1 814	1 512		2 520	1 932	1 512	1 260	
11	Đường Yên Thường	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	
12	Đường Nguyễn Huy Nhuận (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến đường Ỷ Lan)	8 400	5 796	4 956	4 536	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 752	4 476	3 629	3 024	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960	3 730	3 024	2 520	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	
14	Đường Đa Tốn	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	
15	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiêu Kỵ	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	
16	Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	
17	Ninh Hiệp - Đình Xuyên	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	
18	Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
19	Đường Đình Xuyên (qua xã Đình Xuyên)	5 800	4 176	3 596	3 306	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường đê Sông Hồng	7 800	5 460	4 680	4 290		4 656	4 234	3 326	2 772		3 880	3 528	2 772	2 310	
21	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (QL1A đến QL1B)	5 800	4 176	3 596	3 306		4 536	3 386	2 662	2 057		3 780	2 822	2 218	1 714	
22	Đường Phù Đổng	3.900	2.964	2.574	2.379		3 024	2 318	1 814	1 512		2 520	1 932	1 512	1 260	
23	Đường Trung Mầu (QL1B đến hết địa phận Hà Nội)	3.900	2.964	2.574	2.379		3 024	2 318	1 814	1 512		2 520	1 932	1 512	1 260	
24	Đường Phú Thị (từ đường 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Dương Quang	6 600	4 686	4 026	3 696		4 620	3 721	3 175	2 646		3 850	3 101	2 646	2 205	
	Đường Dương Xá	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	
25	Đường Dương Quang (từ trạm y tế xã Dương Quang qua UBND xã Dương Quang đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ	8 400	5 796	4 956	4 536		4 752	4 476	3 629	3 024		3 960	3 730	3 024	2 520	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Đường quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	10 200	6 834	5 814	5 304		4 908	4 700	3 780	3 402		4 090	3 917	3 150	2 835	
2	Đại Lộ Thăng Long															
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	13 000	8 320	7 020	7 728		5 832	5 564	4 838	4 355		4 860	4 637	4 032	3 629	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	8 400	5 796	4 956	4 536		4 579	3 689	3 629	3 024		3 816	3 074	3 024	2 520	
b	**Đường địa phương**															
1	Đường tỉnh lộ 422															
	Đoạn qua xã Đức Giang, Sơn Đồng đến đê tả Đáy	5 800	4 176	3 596	3 306		3 682	2 577	1 856	1 672		3 068	2 148	1 547	1 393	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến Sông Đáy	4 200	3 192	2 772	2 562		3 024	2 298	1 535	1 314		2 520	1 915	1 279	1 095	
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	3 200	2 496	2 176	2 016		2 068	1 488	1 256	1 178		1 723	1 240	1 047	982	
2	Đường tỉnh lộ 422B: Đoạn qua xã Sơn Đồng	7 200	5 040	4 320	3 960		4 043	3 212	2 991	1 864		3 369	2 677	2 492	1 553	
3	Đường tỉnh lộ 423															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	6 200	4 464	3 813	3 503	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 936	2 755	1 968	1 771	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 280	2 296	1 640	1 476	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	4 600	3 450	2 990	2 760		3 439	2 614	1 750	1 500		2 865	2 179	1 458	1 250	
5	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	7 800	5 460	4 680	5 610		4 380	3 480	3 240	2 640		3 650	2 900	2 700	2 200	
6	Đường Tiền Yên - Lại Yên						3 024	2 298	1 535	1 314		2 520	1 915	1 279	1 095	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	3 900	2 964	2 574	2 379		2 520	1 940	1 296	1 236		2 100	1 617	1 080	1 030	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	6 200	4 464	3 813	3 503		3 936	2 755	1 968	1 771		3 280	2 296	1 640	1 476	
7	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	6 600	4 686	4 026	3 696		4 002	2 801	2 000	1 800		3 335	2 334	1 667	1 500	
8	Đường Cầu Khum - Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp xã Vân Canh)	7 800	5 460	4 680	5 610		4 380	3 480	3 240	2 640		3 650	2 900	2 700	2 200	
9	Đường ven đê Tả Đáy															
	Bên Đồng	4 800	3 552	3 072	2 832		3 588	2 692	1 798	1 540		2 990	2 243	1 498	1 283	
	Bên Bãi	4 300	3 225	2 795	2 580		3 360	2 554	1 705	1 460		2 800	2 128	1 421	1 217	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 23															
	Đoạn thuộc địa phận xã Tiền Phong, Mê Linh	4 500	3 375	2 925	2 700		3.528	2.646	2.293	2.117		2 940	2 205	1 911	1 764	
	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	3 900	2 964	2 574	2 379		3.024	2.298	1.966	1.814		2 520	1 915	1 638	1 512	
	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	3 500	2 695	2 345	2 170		2.688	2.062	1.747	1.613		2 240	1 718	1 456	1 344	
b	**Đường địa phương**															
1	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	4 500	3 375	2 925	2 700		3.528	2.646	2.293	2.117		2 940	2 205	1 911	1 764	
2	Tỉnh lộ 50															
	Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	3 500	2 695	2 345	2 170		2.688	2.062	1.747	1.613		2 240	1 718	1 456	1 344	
	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 500	2 695	2 345	2 170		2.688	2.062	1.747	1.613		2 240	1 718	1 456	1 344	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)	3 500	2 695	2 345	2 170		2.688	2.062	1.747	1.613		2 240	1 718	1 456	1 344	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
3	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm.	3 300	2 541	2 211	2 046		2.520	1.940	1.638	1.537		2 100	1 617	1 365	1 281	
4	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	3 300	2 541	2 211	2 046		2.520	1.940	1.638	1.537		2 100	1 617	1 365	1 281	
5	Tỉnh lộ 308					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc	2 300	1 817	1 587	1 472		1.764	1.382	1.147	1.076		1 470	1 152	956	897	
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
c	**Đường liên xã**															
6	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiền Phong)	3 900	2 964	2 574	2 379		3.024	2.298	1.966	1.814		2 520	1 915	1 638	1 512	
7	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 500	2 695	2 345	2 170		2.688	2.062	1.747	1.613		2 240	1 718	1 456	1 344	
8	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	3 300	2 541	2 211	2 046		2.520	1.940	1.638	1.537		2 100	1 617	1 365	1 281	
9	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.553	1.310	1.230		1 680	1 294	1 092	1 025	
10	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
11	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	2 100	1 680	1 470	1 365	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.512	1.189	1.028	953	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260	991	857	794	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
12	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
13	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
14	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
15	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	2.700	2.133	1.863	1.728		2.094	1.613	1.361	1.277		1 745	1 344	1 134	1 064	
16	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
17	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Tiến Thịnh	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
18	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.553	1.310	1.230		1 680	1 294	1 092	1 025	
19	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Thạch Đà	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
20	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.553	1.310	1.230		1 680	1 294	1 092	1 025	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
21	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên	1 700	1 377	1 207	1 122	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.260	995	874	824	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050	829	728	687	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
22	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
23	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
24	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
25	Đoạn từ UBND xã Tiến Thịnh đến giáp Đường 308	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
26	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
27	Đoạn từ Xóm Tơi thuộc xã Văn Khê đến thôn Nội Đồng xã Đại Thịnh	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
28	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
29	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
30	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.008	874	776	728	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840	728	647	607	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
31	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
32	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
33	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
34	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
35	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858		798	655	582	546		665	546	485	455	
36	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858		798	655	582	546		665	546	485	455	
37	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858		798	655	582	546		665	546	485	455	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
38	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	798	655	582	546	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665	546	485	455	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
39	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	1 300	1 053	923	858		798	655	582	546		665	546	485	455	
40	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Cống Toạ thuộc xã Chu Phan	1 000	820	720	670		672	538	470	437		560	448	392	364	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	2 300	1 817	1 587	1 472		1 184	979	857	809		987	816	714	674	
b	**Đường địa phương**															
1	Đường 429															
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	2 700	2 133	1 863	1 728		2 016	1 562	1 310	1 230		1680	1302	1092	1 025	
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	2 200	1 760	1 540	1 430		1 133	948	832	786		944	790	693	655	
2	Đường 419															
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 400	1 896	1 656	1 536		1 236	1 034	907	858		1030	862	756	715	
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	2 000	1 600	1 400	1 300		1 030	873	767	726		858	727	639	605	
3	Đường 424															
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 400	1 896	1 656	1 536		1 236	1 034	907	858		1030	862	756	715	
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 900	1 520	1 330	1 235		978	829	729	690		815	691	607	575	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	823	707	622	590	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	686	589	519	492	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Phú.	1 600	1 296	1 136	1 056		823	707	622	590		686	589	519	492	
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:															
	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.	1 200	984	864	670		694	624	554	520		578	520	462	433	
	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn	1 200	984	864	670		694	624	554	520		578	520	462	433	
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	1 900	1 520	1 330	1 235		978	829	729	690		815	691	607	575	
8	Đường đê đáy từ xã Phúc Lâm đi xã Đốc Tín:															
	Đoạn từ cầu Hạ Dục xã Phúc Lâm đến cống đồng Dày xã Đốc Tín.	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469	
	Đoạn từ trạm bơm An Mỹ đến trụ sở UBND xã Phù Lưu Tế	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	823	707	622	590	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	686	589	519	492	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yến Vĩ	2 400	1 896	1 656	1 536		1 236	1 034	907	858		1030	862	756	715	
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469	
12	Đường từ cầu Phùng Xá đến UBND xã Phùng Xá	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ 1A**															
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên															
	+ Phía đối diện đường tầu	4 300	3 225	2 795	2 580	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3.600	2.736	2.340	2.160	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3000	2280	1950	1800	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	+ Phía đi qua đường tầu	3 300	2 541	2 211	2 046		2.700	2.080	1.756	1.648		2250	1733	1463	1373	
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ															
	+ Phía đối diện đường tầu	3 300	2 541	2 211	2 046		2.700	2.080	1.756	1.648		2250	1733	1463	1373	
	+ Phía đi qua đường tầu	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144	
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên															
	+ Phía đối diện đường tầu	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144	
	+ Phía đi qua đường tầu	2 200	1 760	1 540	1 430		1.800	1.440	1.224	1.134		1500	1200	1020	945	
4	Đoạn tránh QL 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp QL 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144	
b	**Đường địa phương**															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
1	Đường 429					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.1	- Đoạn xã Phượng Dực (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144	
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phượng Dực đến giáp xã Phú Túc)	2 200	1 760	1 540	1 430		1.800	1.440	1.224	1.134		1500	1200	1020	945	
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hoà)	1 900	1 520	1 330	1 235		1.555	1.244	1.057	979		1295	1036	881	816	
2	Đường 428 a															
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hoà	2 200	1 760	1 540	1 430		1.800	1.440	1.224	1.134		1500	1200	1020	945	
3	Đường 428 b															
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	1 900	1 520	1 330	1 235		1.555	1.244	1.057	979		1295	1036	881	816	
3.2	- Đoạn xã Tri Thuỷ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 700	1 377	1 207	1 122		1.350	1.103	900	856		1125	919	750	713	
3.3	- Đoạn xã Quang Lãng (Từ giáp xã Tri Thuỷ đến giáp đê Sông Hồng)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647	
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thuỷ đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 200	984	864	804		900	810	720	676		750	675	600	563	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	1 000	820	720	670		750	675	600	563		625	563	500	469	
c	**Đường liên xã**															
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tự Thường Tín đến hết thôn Phú Đôi)	1 400	1 134	994	924	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.050	933	828	776	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	875	778	690	647	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	- Đoạn xã Phượng Dực (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dực)	1 200	984	864	804		900	810	720	676		750	675	600	563	
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ)	1 000	820	720	670		750	675	600	563		625	563	500	469	
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thuỵ Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647	
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc TT Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647	
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp TT Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647	
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	1 000	820	720	670		750	675	600	563		625	563	500	469	
	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 200	984	864	804	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	900	810	720	676	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750	675	600	563	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 200	984	864	804		900	810	720	676		750	675	600	563	
10	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp QL 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 700	1 377	1 207	1 122		1.350	1.103	900	856		1125	919	750	713	
11	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	900	738	648	603		676	607	540	506		563	506	450	422	
12	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	900	738	648	603		676	607	540	506		563	506	450	422	
13	- Đoạn đường Quang Trung (Từ QL 1A xã Vân Tự đến đầu thôn Văn Lãng)	2 600	2 054	1 794	1 664		1.952	1.690	1.495	1.397		1.626	1.408	1.246	1.165	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
14	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp TT Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	2 100	1 680	1 470	1 365	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.576	1.382	1.225	1.146	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.314	1.152	1.021	955	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bóng đến hết địa phận xã Tri Trung)	1 600	1 296	1 136	1 056		1.201	1.066	947	887		1.001	889	789	739	
16	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
1	**Đường quốc lộ 32**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764	
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	5 300	3 869	3 339	3 074		3 192	2 426	2 075	1 915		2 660	2 022	1 729	1 596	
2	**Đường tỉnh lộ 418:**															
	Từ giáp đê Võng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	3 800	2 888	2 508	2 318		2 816	2 141	1 803	1 690		2 347	1 784	1 503	1 409	
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	2 900	2 262	1 972	1 827		2 233	1 764	1 430	1 340		1 861	1 470	1 192	1 117	
3	**Đường tỉnh lộ 417**															
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2 400	1 896	1 656	1 536		1 848	1 478	1 201	1 127		1 540	1 232	1 001	939	
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiểu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 189	1 028	953		1 260	991	857	794	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4	**Đường tỉnh lộ 421**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp QL 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	3 400	2 618	2 278	2 108		2 520	1 940	1 638	1 537		2 100	1 617	1 365	1 281	
5	**Đường tỉnh lộ 420**															
	Địa phận xã Liên Hiệp:	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 189	1 028	953		1 260	991	857	794	
6	**Đường giao thông khác**															
a	Đường Từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phùng	2 400	1 896	1 656	1 536		1 848	1 478	1 201	1 127		1 540	1 232	1 001	939	
b	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp QL 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	3 400	2 618	2 278	2 108		2 520	1 940	1 638	1 537		2 100	1 617	1 365	1 281	
c	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	2 700	2 133	1 863	1 728		2 079	1 663	1 351	1 268		1 733	1 386	1 126	1 056	
d	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhãn) đến giáp QL 32 (Bốt Đá)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 520	1 940	1 638	1 537		2 100	1 617	1 365	1 281	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
đ	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	2 500	1 975	1 725	1 600	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 925	1 540	1 251	1 174	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 604	1 283	1 043	978	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
e	Đường đê sông Hồng qua các xã Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiểu	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 189	1 028	953		1 260	991	857	794	
g	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuấn, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy QL 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	3 400	2 618	2 278	2 108		2 520	1 940	1 638	1 537		2 100	1 617	1 365	1 281	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ:**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đại Lộ Thăng Long:															
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	6 800	4 828	4 148	3 808		4 872	3 557	3 070	2 826		4 060	2 964	2 558	2 355	
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	5 500	4 015	3 465	3 190		3 864	2 898	2 512	2 318		3 220	2 415	2 093	1 932	
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596	
b	**Đường địa phương**															
1	Đường 421 A (đê 46 cũ):															
1.1	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cống tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596	
1.2	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
2	Đường 421B (đường 81cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2,1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hoà Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	2 900	2 262	1 972	1 827		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153	
2,2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	3 500	2 695	2 345	2 170		2 688	2 065	1 747	1 613		2 240	1 721	1 456	1 344	
3	Đường 421B (đường 81cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai															
3,1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596	
3,2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	3 500	2 695	2 345	2 170		2 688	2 065	1 747	1 613		2 240	1 721	1 456	1 344	
3,3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đình Cấn Thượng)	2 900	2 262	1 972	1 827		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153	
3,4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	2 200	1 760	1 540	1 430		1 680	1 310	1 142	1 058		1 400	1 092	952	882	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	4 500	3 375	2 925	2 700	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 503	2 637	2 243	2 068	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 920	2 198	1 869	1 723	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh)- ngã 4 Cầu Vai Déo đến hết địa phận huyện Quốc Oai															
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897	
5.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 235	1 028	958		1 260	1 029	857	798	
6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897	
7	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hoà Thạch	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897	
8	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
8.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thắng Đầu	2 300	1 817	1 587	1 472	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 764	1 436	1 147	1 076	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 470	1 197	956	897	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thắng Đầu đến mỏ đá San Uây	1 900	1 520	1 330	1 235		1 008	907	806	756		840	756	672	630	
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 500	1 975	1 725	1 600		1 918	1 561	1 247	1 170		1 598	1 301	1 039	975	
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hoà) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	3 400	2 618	2 278	2 108		2 684	2 186	1 746	1 638		2 237	1 822	1 455	1 365	
11	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897	
12	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897	
13	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống -xã Thạch Thán)															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
13.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cấn Hữu	2 300	1 817	1 587	1 472	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 764	1 436	1 147	1 076	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 470	1 197	956	897	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cấn Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	2 600	2 054	1 794	1 664		2 016	1 613	1 310	1 230		1 680	1 344	1 092	1 025	
14	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát															
14.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	3 200	2 496	2 176	2 016		2 503	1 927	1 627	1 527		2 086	1 606	1 356	1 272	
14.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	2 500	1 975	1 725	1 600		1 918	1 561	1 247	1 170		1 598	1 301	1 039	975	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 2															
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	4 600	3 450	2 990	2 760		3 704	2 766	2 173	1 679		3 087	2 305	1 811	1 399	
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	4 000	3 040	2 640	2 440		3 150	2 352	1 848	1 428		2 625	1 960	1 540	1 190	
2	Đường Võ Nguyên Giáp	3 800	2 888	2 508	2 318		2 940	2 195	1 724	1 332		2 450	1 829	1 437	1 110	
3	Đường Võ Văn Kiệt	3 800	2 888	2 508	2 318		2 940	2 195	1 724	1 332		2 450	1 829	1 437	1 110	
4	Quốc lộ 3															
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	6 300	4 470	3 840	3 530		4 368	3 262	2 562	1 980		3 640	2 718	2 135	1 650	
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	5 000	3 700	3 200	2 950		4 027	2 966	2 326	1 794		3 355	2 472	1 938	1 495	
5	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)															
	Đoạn qua xã Tiên Dược	4 000	3 040	2 640	2 440		3 150	2 352	1 848	1 428		2 625	1 960	1 540	1 190	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn qua xã Mai Đường, Quang tiến, Thanh Xuân	3 800	2 888	2 508	2 318	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 195	1 724	1 332	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 450	1 829	1 437	1 110	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	**Đường địa phương**															
6	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
7	Tỉnh lộ 35	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
8	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
9	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hoà	3 400	2 618	2 278	2 108		2 678	2 053	1 619	1 254		2 231	1 710	1 349	1 045	
10	Đường 35 đi Bắc Sơn															
	Đoạn qua xã Hồng kỳ	3 400	2 618	2 278	2 108		2 678	2 053	1 619	1 254		2 231	1 710	1 349	1 045	
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	2 800	2 184	1 904	1 764		1 680	1 228	970	808		1 400	1 023	808	673	
12	Đường 131 đi Bắc Phú	2 900	2 262	1 972	1 827		2 184	1 596	1 260	1 050		1 820	1 330	1 050	875	
13	Đường 131 - Hiền Ninh	2 900	2 262	1 972	1 827		2 184	1 596	1 260	1 050		1 820	1 330	1 050	875	
14	Núi Đôi - Thá	5 500	4 015	3 465	3 190		4 142	2 833	2 214	1 833		3 452	2 361	1 845	1 528	
15	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
16	Đường đền Sóc đi hồ Đông Quan	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
17	Đường đền Sóc đi hồ Thanh Trì	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
18	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Lương thực thực phẩm	4 500	3 375	2 925	2 700	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 544	2 646	2 079	1 607	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 953	2 205	1 733	1 339	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
19	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 sang Bắc Phú	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
20	Đường 16 qua xã Đức Hoà đến cống Thá	3 400	2 618	2 278	2 108		2 678	2 053	1 619	1 254		2 231	1 710	1 349	1 045	
21	Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
22	Đường quốc Lộ 3 đi TT sát hạch lái xe đi Thá	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
23	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Nỷ)	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
24	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 678	2 053	1 619	1 254		2 231	1 710	1 349	1 045	
25	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ	2 800	2 184	1 904	1 764		1 680	1 228	970	808		1 400	1 023	808	673	
26	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 678	2 053	1 619	1 254		2 231	1 710	1 349	1 045	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN, TRUNG HƯNG, TRUNG SƠN TRẦM THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Đường quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	**Quốc lộ 32**															
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	5 300	3 869	3 339	3 074		2.152	1.686	1.463	1.374		1 793	1 405	1 219	1 145	
	Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn	8 000	5 280	3 900	3 600		3.360	2.554	2.184	2.016		2 800	2 128	1 820	1 680	
2	**QL21**															
	Đoạn từ ngã tư Viện 5 đến Ngã tư Tùng Thiện thuộc phường Trung Sơn Trầm	8 600	5 676	4 000	3 650		3.612	2.745	2.240	2.044		3 010	2 288	1 867	1 703	
	Đường Trung Sơn Trầm	6 200	4 464	3 844	3 534		2.604	2.159	2.153	1.979		2 170	1 799	1 794	1 649	
	Đoạn từ Cầu Quan đến cầu Hòa Lạc	4 500	3 375	2 925	2 700		1.827	1.471	1.282	1.207		1 522	1 226	1 068	1 006	
b	**Đường địa phương**															
1	Đường tránh QL 32						2.574	1.699	1.158	901		2 145	1 416	965	751	
	Đoạn qua phường Trung Hưng	5 700	4 161	3 591	3 306		2.314	1.813	1.574	1.478		1 928	1 511	1 312	1 231	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn qua xã Thanh Mỹ	3 600	2 772	2 412	2 232	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.462	1.208	1.057	998	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 218	1 007	881	831	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua xã Đường Lâm	3 900	2 964	2 574	2 379		1.583	1.292	1.128	1.063		1 319	1 076	940	886	
2	Đường đôi (Từ QL21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây	4 400	3 300	2 860	2 640		1.786	1.438	1.253	1.180		1 489	1 198	1 045	983	
3	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	4 200	3 192	2 772	2 562		1.705	1.391	1.215	1.145		1 421	1 159	1 012	954	
4	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông	3 400	2 618	2 278	2 108		1.380	1.141	998	942		1 150	951	832	785	
5	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thuỷ đến hết địa phận xã Xuân Sơn	3 000	2 340	2 040	1 890		1.246	1.043	914	864		1 038	869	762	720	
6	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	3 000	2 340	2 040	1 890		1.246	1.043	914	864		1 038	869	762	720	
7	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	3 300	2 541	2 211	2 046		1.340	1.107	969	915		1 116	923	808	762	
8	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916	3 300	2 541	2 211	2 046		1.340	1.107	969	915		1 116	923	808	762	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
9	Phố Tiền Huân	4 500	3 375	2 925	2 700	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.827	1.471	1.282	1.207	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 522	1 226	1 068	1 006	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Cổng Ô	5 300	3 869	3 339	3 074		2.152	1.686	1.463	1.374		1 793	1 405	1 219	1 145	
9	Vân Gia	4 500	3 375	2 925	2 700		1.827	1.471	1.282	1.207		1 522	1 226	1 068	1 006	
10	Viên Sơn - Sen Chiểu	5 300	3 869	3 339	3 074		2.152	1.686	1.463	1.374		1 793	1 405	1 219	1 145	
11	Phù Sa	4 500	3 375	2 925	2 700		1.827	1.471	1.282	1.207		1 522	1 226	1 068	1 006	
13	Đường Đền Và	3 500	2 695	2 345	2 170		1.421	1.174	1.028	970		1 184	979	856	808	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Đường Quốc Lộ**															
1	**Đại Lộ Thăng Long**															
1.1	Đoạn từ địa phận xã Đồng trúc đến hết xã Hạ Bằng	5 500	4 015	3 465	3 190	**VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn**	4.234	3.175	2.117	1.906	**VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn**	3 528	2 646	1 764	1 588	**VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn**
1.2	Đoạn địa phận xã Thạch Hoà	4 600	3 450	2 990	2 760		3.704	2.806	1.906	1.747		3 087	2 338	1 588	1 456	
1.3	Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyến Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân, Yên Bình.	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191	
	Đoạn qua xã Yên Bình	2 700	2 133	1 863	1 728		2.117	1.693	1.270	1.218		1 764	1 411	1 058	1 015	
2	**Đường Quốc lộ 21A**															
2.1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316	
2.2	Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết Thạch Thất	3 800	2 888	2 508	2 318		2.911	2.328	1.588	1.504		2 426	1 940	1 323	1 253	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
3	**Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)**	4 000	3 040	2 640	2 440	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3.088	2.408	1.729	1.579	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 573	2 007	1 441	1 316	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
b	**Tỉnh Lộ**															
1	**Đường tỉnh lộ 419**															
1.1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	2 900	2 262	1 972	1 827		2.222	1.823	1.248	1.185		1 851	1 519	1 040	988	
1.2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	3.800	2 888	2 508	2 318		2.911	2.328	1.588	1.504		2 426	1 940	1 323	1 253	
1.3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316	
1.4	Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú	4 500	3 375	2 925	2 700		3.528	2.671	1.814	1.663		2 940	2 226	1 512	1 386	
1.5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	5 500	4 015	3 465	3 190		4.234	3.175	2.117	1.906		3 528	2 646	1 764	1 588	
2	**Đường 420**															
1.1	Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Kim Quan															
-	Đoạn từ Quốc Lộ 21 qua xã Bình Yên	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316	
-	Đoạn qua xã Kim Quan	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191	
2.2	Đoạn từ đường 419 đến giáp huyện Phúc Thọ															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
-	Đoạn tuvđường 419 qua xã Hương Ngải	2 700	2 133	1 863	1 728		2.117	1.693	1.270	1.218		1 764	1 411	1 058	1 015	
-	Đoạn từ xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.613	1.210	1.159		1 680	1 344	1 008	966	
3	**Đường 446**															
3.1	Đoạn Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	2 000	1 600	1 400	1 300	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.440	1.280	1.136	1.064	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 200	1 067	946	886	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.2	Đoạn từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 400	1 134	994	924		1.008	907	806	756		840	756	672	630	
3.3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	1 100	902	792	737		756	680	605	568		630	567	504	473	
c	**Đường địa phương**															
1	**Đường nhánh của đường 419**															
1.1	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long															
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Cẩm Yên	2 300	1 817	1 587	1 472		1.512	1.235	1.008	958		1 260	1 029	840	798	
-	Đoạn qua xã Lại Thượng	2 000	1 600	1 400	1 300		1.440	1.280	1.136	1.064		1 200	1 067	946	886	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
-	Đoạn qua các xã: Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc đến giáp đường Đại Lộ Thăng Long	3 100	2 418	2 108	1 953	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2.293	1.835	1.376	1.319	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 911	1 529	1 147	1 099	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.2	Từ đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	3 100	2 418	2 108	1 953		2.293	1.835	1.376	1.319		1 911	1 529	1 147	1 099	
1.3	Từ đường 419 qua xã Thạch Xá, Cần Kiệm, Hạ Bằng															
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Thạch Xá	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316	
-	Đoạn qua xã Cần Kiệm, Hạ Bằng	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191	
1.4	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316	
1.5	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191	
2	**Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)**	3 900	2 964	2 574	2 379		3.024	2.369	1.613	1.562		2 520	1 974	1 344	1 302	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
3	**Đường nhánh của đường 446**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3.1	Xã Tiến Xuân:															
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 600	1 296	1 136	1 056		1.245	1.022	739	716		1 038	852	616	597	
-	Từ giáp đường 446 xóm gò chói đến xóm trại mới	1 600	1 296	1 136	1 056		1.245	1.022	739	716		1 038	852	616	597	
3.2	Xã Yên Bình:															
-	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch	1 200	984	864	804		934	776	562	545		778	647	468	454	
-	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 400	1 134	994	924		1.008	907	806	756		840	756	672	630	
-	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	1 000	820	720	670		504	454	403	378		420	378	336	315	
3.3	Xã Yên Trung:															
	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	1 000	820	720	670		504	454	403	378		420	378	336	315	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B															
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	6 600	4 686	4 026	3 696		5 040	3 175	2 218	1 814		4 200	2 646	1 848	1 512	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	5 300	3 869	3 339	3 074		4 047	2 622	1 839	1 509		3 373	2 185	1 533	1 258	
b	**Đường tỉnh lộ**															
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thuỳ.	4 900	3 626	3 136	2 891		3 192	1 996	1 675	1 345		2 660	1 664	1 395	1 121	
2	Đường 429															
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa (Phố Vác)	3 900	2 964	2 574	2 379		2 541	1 632	1 374	1 107		2 117	1 360	1 145	923	
	Đoạn giáp xã Dân Hòa đến Dốc Mọc xã Cao Dương	2 800	2 184	1 904	1 764		1 824	1 202	1 017	821		1 520	1 002	847	684	
	Đoạn giáp dốc Mọc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	2 200	1 760	1 540	1 430		1 433	969	822	666		1 194	807	685	555	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
c	**Đường địa phương**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn										VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đỉnh Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	2 300	1 817	1 587	1 472		1 498	1 000	847	685		1 249	834	706	571	
2	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến hết xã Tam Hưng	3 700	2 849	2 479	2 294		2 410	1 569	1 324	1 068		2 009	1 307	1 103	890	
	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp xã Tam Hưng đến thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	2 800	2 184	1 904	1 764		1 824	1 202	1 017	821		1 520	1 002	847	684	
3	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh	4 700	3 478	3 008	2 773		3 062	1 915	1 606	1 291		2 552	1 596	1 338	1 075	
	Đường trục xã Thanh Cao: Từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy	3 400	2 618	2 278	2 108		2 215	1 441	1 216	981		1 846	1 201	1 014	818	
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Hồng Dương	3 900	2 964	2 574	2 379		2 541	1 632	1 374	1 107		2 117	1 360	1 145	923	
	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp xã Hồng Dương đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	3 100	2 418	2 108	1 953		2 020	1 331	1 126	909		1 683	1 109	938	757	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
5	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn.	2 400	1 896	1 656	1 536	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 564	1 044	884	715	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 303	870	737	596	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa.	3 900	2 964	2 574	2 379		2 541	1 632	1 374	1 107		2 117	1 360	1 145	923	
	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp xã Dân Hòa đến hết xã Tân Ước.	3 100	2 418	2 108	1 953		2 020	1 331	1 126	909		1 683	1 109	938	757	
	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp xã Tân Ước đến giáp tỉnh lộ 427.	2 400	1 896	1 656	1 536		1 564	1 044	884	715		1 303	870	737	596	
7	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết Trường PTTH Thanh Oai A	2 400	1 896	1 656	1 536		1 564	1 044	884	715		1 303	870	737	596	
	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp Trường PTTH Thanh Oai A đến đường Đỗ Động đi Thanh Văn.	1 900	1 520	1 330	1 235		1 238	837	710	575		1 032	697	592	479	
	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp đường Đỗ Động đi Thanh Văn. đến quán Cháo, thôn đồng Giã, xã Đỗ Động.	1 500	1 215	1 065	990		977	669	569	461		814	557	474	384	
8	Đường Đìa Muỗi: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	3 900	2 964	2 574	2 379		2 541	1 632	1 374	1 107		2 117	1 360	1 145	923	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
9	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ	4 900	3 626	3 136	2 891	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 192	1 996	1 675	1 345	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	1 664	1 395	1 121	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	3 000	2 340	2 040	1 890		1 954	1 288	1 089	880		1 629	1 074	908	733	
10	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	3 700	2 849	2 479	2 294		2 410	1 569	1 324	1 068		2 009	1 307	1 103	890	
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha.(rộng 3m)	4 100	3 116	2 706	2 501		2 671	1 716	1 445	1 164		2 226	1 430	1 204	970	
12	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	4 700	3 478	3 008	2 773		3 062	1 915	1 606	1 291		2 552	1 596	1 338	1 075	
13	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết UBND xã Thanh Mai	4 700	3 478	3 008	2 773		3 062	1 915	1 606	1 291		2 552	1 596	1 338	1 075	
	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp UBND xã Thanh Mai đến đê sông Đáy.	3 500	2 695	2 345	2 170		2 280	1 484	1 252	1 010		1 900	1 236	1 043	842	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)															
	+ Phía đối diện đường tầu	13 200	8 448	7 128	6 468		6 336	4 055	3 421	3 105		5 280	3 379	2 851	2 587	
	+ Phía đi qua đường tầu	11 600	7 656	6 496	5 916		5 568	3 675	3 118	2 840		4 640	3 062	2 598	2 366	
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì .															
	+ Phía đối diện đường tầu	12 200	7 930	6 710	6 100		5 856	3 806	3 221	2 928		4 880	3 172	2 684	2 440	
	+ Phía đi qua đường tầu	9 600	6 528	5 568	5 088		4 608	3 133	2 673	2 442		3 840	2 611	2 227	2 035	
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	9 200	6 256	5 336	4 876		4 423	3 557	3 070	2 826		3 686	2 964	2 558	2 355	
b	**Đường địa phương**															
1	Đường gom chân QL 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400	
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	5 100	3 774	3 264	3 009	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 032	3 024	2 621	2 419	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 360	2 520	2 184	2 016	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đường nối Tứ Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
5	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
6	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
7	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400	
8	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
9	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	4 100	3 116	2 706	2 501	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 192	2 426	1 920	1 680	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 022	1 600	1 400	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng															
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến đến hết địa phận xã Đại Áng	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400	
11	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400	
12	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	9 200	6 256	5 336	4 876		4 423	3 557	3 070	2 826		3 686	2 964	2 558	2 355	
13	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400	
14	Đường liên xã Duyên Hà - Vạn Phúc (từ giáp đê Sông Hồng đến qua UBND xã Vạn Phúc)	3 700	2 849	2 479	2 294		2 856	2 171	1 800	1 560		2 380	1 809	1 500	1 300	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Quốc lộ**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 1A															
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.															
	+ Phía đối diện đường tầu	8 400	5 796	4 956	4 536		4 800	4 476	3 629	3 024		4 000	3 730	3 024	2 520	
	+ Phía đi qua đường tầu	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.															
	+ Phía đối diện đường tầu	8 000	5 520	4 720	4 320		4 764	4 170	3 599	2 856		3 970	3 475	2 999	2 380	
	+ Phía đi qua đường tầu	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên															
	+ Phía đối diện đường tầu	6 400	4 544	3 904	3 584		4 423	3 557	3 070	2 826		3 686	2 964	2 558	2 355	
	+ Phía đi qua đường tầu	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
b	**Đường địa phương**					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường 427a															
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tảo)	5 500	4 015	3 465	3 190		4 080	3 206	2 784	2 573		3 400	2 672	2 320	2 144	
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo đến hết xã Hồng Vân)	4 100	3 116	2 706	2 501		2 706	2 057	1 786	1 651		2 255	1 714	1 488	1 376	
3	Đường 427b															
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Phú)	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764	
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153	
4	Đường 429															
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	4 600	3 450	2 990	2 760		3 606	2 705	2 344	2 164		3 005	2 254	1 953	1 803	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	3 500	2 695	2 345	2 170	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 335	1 797	1 518	1 424	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 946	1 498	1 265	1 187	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	4 600	3 450	2 990	2 760		3 606	2 705	2 344	2 164		3 005	2 254	1 953	1 803	
c	**Đường Liên xã**															
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở															
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	5 800	4 176	3 596	3 306		4 129	3 389	2 947	2 727		3 440	2 824	2 456	2 272	
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	4 200	3 192	2 772	2 562		2 772	2 107	1 830	1 691		2 310	1 756	1 525	1 409	
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b															
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	3 800	2 888	2 508	2 318		2 508	1 906	1 655	1 530		2 090	1 588	1 379	1 275	
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	2 900	2 262	1 972	1 827		1 534	1 181	1 028	952		1 278	984	856	793	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	2 700	2 133	1 863	1 728	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 428	1 114	971	900	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 190	928	809	750	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi															
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153	
3.2	- Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	2 700	2 133	1 863	1 728		1 428	1 114	971	900		1 190	928	809	750	
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	2 200	1 760	1 540	1 430		1 176	953	847	794		980	794	706	662	
4	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi															
4.1	- Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	4 600	3 450	2 990	2 760		3 606	2 705	2 344	2 164		3 005	2 254	1 953	1 803	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	3 500	2 695	2 345	2 170	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 335	1 797	1 518	1 424	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 946	1 498	1 265	1 187	VT4 ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường qua các xã Thắng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp Ql 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153	
6	Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427b xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	3 200	2 496	2 176	2 016		1 692	1 303	1 134	1 050		1 410	1 086	945	875	
7	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)															
7.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	5 800	4 176	3 596	3 306		4 129	3 389	2 947	2 727		3 440	2 824	2 456	2 272	
7.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	4 200	3 192	2 772	2 562		2 772	2 107	1 830	1 691		2 310	1 756	1 525	1 409	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	**Đường Quốc lộ**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B															
1.1	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	4 100	3 116	2 706	2 501		2.460	1.870	1.624	1.501		2 050	1 558	1 353	1 251	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam.	4 100	3 116	2 706	2 501		2.460	1.870	1.624	1.501		2 050	1 558	1 353	1 251	
1.3	Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	3 200	2 496	2 176	2 016		1.920	1.498	1.306	1.210		1 600	1 248	1 088	1 008	
b	**Đường tỉnh lộ**															
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	3 500	2 695	2 345	2 170		2.100	1.617	1.407	1.302		1 750	1 348	1 173	1 085	
2	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	2 500	1 975	1 725	1 600		1.500	1.185	1.035	960		1 250	988	863	800	
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	2 500	1 975	1 725	1 600		1.500	1.185	1.035	960		1 250	988	863	800	
4	Đường 429B															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4.1	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành	3 200	2 496	2 176	2 016	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.920	1.498	1.306	1.210	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 600	1 248	1 088	1 008	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.2	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	2 500	1 975	1 725	1 600		1.500	1.185	1.035	960		1 250	988	863	800	
4.3	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2.800	2.184	1.904	1.764		1.680	1.310	1.142	1.058		1 400	1 092	952	882	
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	3 200	2 496	2 176	2 016		1.920	1.498	1.306	1.210		1 600	1 248	1 088	1 008	
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	2 500	1 975	1 725	1 600		1.500	1.185	1.035	960		1 250	988	863	800	
c	**Đường địa phương**															
1	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	2 400	1 896	1 656	1 536		1.440	1.138	994	922		1 200	948	828	768	
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2 400	1 896	1 656	1 536		1.440	1.138	994	922		1 200	948	828	768	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Tây Đằng	826	588	490
2	Ba Trại	480	378	315
3	Ba Vì	480	378	315
4	Cẩm Lĩnh	660	470	392
5	Cam Thượng	660	470	392
6	Châu Sơn	805	588	490
7	Chu Minh	805	588	490
8	Cổ Đô	805	588	490
9	Đông Quang	805	588	490
10	Đồng Thái	805	588	490
11	Khánh Thượng	480	378	315
12	Minh Châu	500	420	350
13	Minh Quang	480	378	315
14	Phong Vân	660	470	392
15	Phú Châu	805	588	490
16	Phú Cường	805	588	490
17	Phú Đông	660	470	392
18	Phú Phương	805	588	490
19	Phú Sơn	660	470	392
20	Sơn Đà	660	470	392
21	Tản Hồng	805	588	490
22	Tản Lĩnh	480	378	315
23	Thái Hòa	660	470	392
24	Thuần Mỹ	660	470	392
25	Thụy An	660	470	392
26	Tiên Phong	660	470	392
27	Tòng Bạt	660	470	392
28	Vân Hòa	480	378	315
29	Vạn Thắng	805	588	490
30	Vật Lại	660	470	392
31	Yên Bài	480	378	315

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thuỷ Xuân Tiên	885	655	546
2	Đông Sơn	826	655	546
3	Trường Yên	885	655	546
4	Đông Phương Yên	885	655	546
5	Phú Nghĩa	885	655	546
6	Ngọc Hoà	885	655	546
7	Tiên Phương	885	655	546
8	Tân Tiến	826	504	420
9	Nam Phương Tiến	826	504	420
10	Lam Điền	826	504	420
11	Hữu Văn	826	504	420
12	Tốt Động	826	504	420
13	Hoà Chính	826	504	420
14	Đồng Phú	826	504	420
15	Hồng Phong	826	504	420
16	Quảng Bị	826	504	420
17	Hợp Đồng	826	504	420
18	Đại Yên	826	504	420
19	Phú Nam An	826	504	420
20	Trung Hoà	826	504	420
21	Thanh Bình	826	504	420
22	Hoàng Văn Thụ	767	420	350
23	Đồng Lạc	767	420	350
24	Trần Phú	767	420	350
25	Mỹ Lương	767	420	350
26	Thượng Vực	767	420	350
27	Hoàng Diệu	767	420	350
28	Văn Võ	767	420	350

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đan Phượng	1 749	1 336	1 113
2	Đồng Tháp	1 539	1 260	1 050
3	Hạ Mỗ	1 539	1 260	1 050
4	Hồng Hà	1 539	1 260	1 050
5	Liên Hà	1 749	1 336	1 113
6	Liên Hồng	1 539	1 260	1 050
7	Phương Đình	1 539	1 260	1 050
8	Song Phượng	1 749	1 336	1 113
9	Tân Hội	1 749	1 336	1 113
10	Thọ An	1 368	1 092	910
11	Thọ Xuân	1 368	1 092	910
12	Thượng Mỗ	1 539	1 260	1 050
13	Trung Châu	1 368	1 092	910

BẢNG 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Nguyên Khê	1 440	1 008	840
2	Xã Uy Nỗ	1 440	1 008	840
3	Xã Hải Bối	1 440	1 008	840
4	Xã Tiên Dương	1 440	1 008	840
5	Xã Cổ Loa	1 440	1 008	840
6	Xã Xuân Canh	1 440	1 008	840
7	Xã Đông Hội	1 440	1 008	840
8	Xã Mai Lâm	1 440	1 008	840
9	Xã Vĩnh Ngọc	1 440	1 008	840
10	Xã Kim Chung	1 440	1 008	840
11	Xã Nam Hồng	1 440	1 008	840
12	Xã Võng La	1 440	1 008	840
13	Xã Bắc Hồng	900	798	665
14	Xã Vân Nội	1 440	1 008	840
15	Xã Xuân Nộn	900	630	525
16	Xã Việt Hùng	1 140	798	665
17	Xã Kim Nỗ	1 440	1 008	840
18	Xã Dục Tú	1 020	714	595
19	Xã Tầm Xá	1 440	1 008	840
20	Xã Vân Hà	1 140	798	665
21	Xã Đại Mạch	1 140	798	665
22	Xã Liên Hà	900	630	525
23	Xã Thụy Lâm	900	630	525

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Yên Viên	2 500	1 428	1 190
2	Xã Ninh Hiệp	2 500	1 428	1 190
3	Xã Dương Xá	2 500	1 176	980
4	Xã Phú Thị	2 500	1 176	980
5	Xã Yên Thường	2 500	1 176	980
6	Xã Đình Xuyên	1 870	924	770
7	Xã Dương Hà	1 870	924	770
8	Xã Kiêu Kỵ	1 870	924	770
9	Xã Đa Tốn	1 870	924	770
10	Xã Đặng Xá	1 870	924	770
11	Xã Bát Tràng	2 500	1 428	1 190
12	Xã Phù Đổng	1 539	832	693
13	Xã Trung Mầu	1 125	756	630
14	Xã Dương Quang	1 125	756	630
15	Xã Kim Sơn	1 870	924	770
16	Xã Lệ Chi	1 125	756	630
17	Xã Kim Lan	1 539	832	693
18	Xã Văn Đức	1 125	756	630

BẢNG 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá					
		Đất ở		Đất thương mại, dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
2	Cát Quế	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
3	Dương Liễu	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
4	Đắc Sở	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
5	Đức Giang	2 250		1 848		1 540	
6	Đức Thượng	2 250		1 848		1 540	
7	Lại Yên	2 250		1 848		1 540	
8	Minh Khai	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
9	Sơn Đồng	2 250		1 848		1 540	
10	Song Phượng	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
11	Tiền Yên	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
12	Vân Côn		1 425		1 176		980
13	Yên Sở	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức Giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Tiền Phong	1 150	953	794
2	Xã Mê Linh	1 100	907	756
3	Xã Đại Thịnh	900	756	630
4	Xã Thạch Đà	700	588	490
5	Xã Thanh Lâm	800	672	560
6	Xã Tam Đồng	700	588	490
7	Xã Kim Hoa	700	588	490
8	Xã Tráng Việt	650	504	420
9	Xã Tiến Thịnh	650	504	420
10	Xã Văn Khê	600	462	385
11	Xã Tiến Thắng	550	420	350
12	Xã Tự Lập	550	420	350
13	Xã Liên Mạc	550	420	350
14	Xã Hoàng Kim	550	420	350
15	Xã Chu Phan	550	420	350
16	Xã Vạn Yên	550	420	350

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Đồng Tâm	450	336	280
2	Xã Thượng Lâm	450	336	280
3	Xã Bột Xuyên	450	336	280
4	Xã Tuy Lai	450	336	280
5	Xã Xuy Xá	450	336	280
6	Xã An Tiến	450	336	280
7	Xã Hợp Thanh	450	336	280
8	Xã An Phú	450	336	280
9	Xã Hùng Tiến	450	336	280
10	Xã Vạn Kim	450	336	280
11	Xã Đốc Tín	600	445	371
12	Xã Mỹ Thành	600	445	371
13	Xã Hồng Sơn	450	336	280
14	Xã Phúc Lâm	730	613	511
15	Xã An Mỹ	730	613	511
16	Xã Lê Thanh	730	613	511
17	Xã Phù Lưu Tế	730	613	511
18	Xã Phùng Xá	730	613	511
19	Xã Hợp Tiến	730	613	511
20	Xã Đại Hưng	730	613	511
21	Xã Hương Sơn	730	613	511

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phượng Dực	600	504	420
2	Xã Phúc Tiến	720	504	420
3	Xã Văn Nhân	600	504	420
4	Xã Châu Can	720	504	420
5	Xã Sơn Hà	720	504	420
6	Xã Phú Yên	720	504	420
7	Xã Đại Xuyên	720	504	420
8	Xã Quang Trung	600	504	420
9	Xã Hồng Minh	600	504	420
10	Xã Đại Thắng	720	504	420
11	Xã Nam Phong	720	504	420
12	Xã Nam Triều	720	504	420
13	Xã Phú Túc	720	504	420
14	Xã Chuyên Mỹ	600	504	420
15	Xã Khai Thái	540	420	350
16	Xã Vân Từ	540	420	350
17	Xã Tri Trung	540	420	350
18	Xã Thụy Phú	540	420	350
19	Xã Tri Thủy	540	420	350
20	Xã Hồng Thái	540	420	350
21	Xã Bạch Hạ	540	420	350
22	Xã Minh Tân	540	420	350
23	Xã Quang Lãng	540	420	350
24	Xã Văn Hoàng	540	420	350
25	Xã Hoàng Long	540	420	350
26	Xã Tân Dân	540	420	350

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Cẩm Đình	600	420	350
2	Hát Môn	600	420	350
3	Hiệp Thuận	720	526	438
4	Liên Hiệp	767	526	438
5	Long Xuyên	600	420	350
6	Ngọc Tảo	767	526	438
7	Phúc Hòa	600	420	350
8	Phụng Thượng	767	526	438
9	Phương Độ	600	420	350
10	Sen Chiểu	767	526	438
11	Tam Hiệp	767	526	438
12	Tam Thuấn	600	420	350
13	Thanh Đa	600	420	350
14	Thọ Lộc	767	526	438
15	Thượng Cốc	600	420	350
16	Tích Giang	600	420	350
17	Trạch Mỹ Lộc	600	420	350
18	Vân Hà	500	336	280
19	Vân Nam	600	420	350
20	Vân Phúc	767	526	438
21	Võng Xuyên	767	526	438
22	Xuân Phú	600	420	350

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Sài Sơn	826	655	546
2	Xã Phượng Cách	826	655	546
3	Xã Yên Sơn	826	655	546
4	Xã Đồng Quan	826	655	546
5	Xã Thạch Thán	826	655	546
6	Xã Ngọc Mỹ	826	655	546
7	Xã Ngọc Liệp	826	655	546
8	Xã Cấn Hữu	767	504	420
9	Xã Nghĩa Hương	767	504	420
10	Xã Liệp Tuyết	600	403	336
11	Xã Tuyết Nghĩa	600	403	336
12	Xã Cộng Hoà	767	504	420
13	Xã Tân Phú	600	403	336
14	Xã Đại Thành	600	403	336
15	Xã Tân Hoà	600	403	336
16	Xã Đông Yên (TD)	600	403	336
17	Xã Hoà Thạch (TD)	600	403	336
18	Xã Phú Cát (TD)	600	403	336
19	Xã Phú Mãn (MN)	600	403	336
20	Xã Đông Xuân (MN)	600	403	336

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phù Lỗ	826	694	578
2	Xã Phú Minh	826	694	578
3	Xã Phú Cường	826	694	578
4	Xã Thanh Xuân	826	694	578
5	Xã Mai Đình	826	694	578
6	Xã Quang Tiến	767	644	537
7	Xã Xuân Thu	600	504	420
8	Xã Kim Lũ	600	504	420
9	Xã Trung Giã	660	554	462
10	Xã Đức Hoà	600	504	420
11	Xã Tân Minh	600	504	420
12	Xã Bắc Phú	600	504	420
13	Xã Đông Xuân	660	554	462
14	Xã Tân Dân	660	554	462
15	Xã Tân Hưng	600	504	420
16	Xã Việt Long	600	504	420
17	Xã Hiền Ninh	600	504	420
18	Xã Xuân Giang	600	504	420
19	Xã Tiên Dược	826	694	578
20	Xã Phù Linh	826	694	578
21	Xã Nam Sơn	600	504	420
22	Xã Bắc Sơn	600	504	420
23	Xã Minh Trí	660	554	462
24	Xã Minh Phú	660	554	462
25	Xã Hồng Kỳ	600	504	420

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Phường Viên Sơn	826	546	503
2	Phường Trung Hưng	826	546	503
3	Phường Trung Sơn Trầm	826	546	503
4	Xã Đường Lâm	750	546	455
5	Xã Thanh Mỹ	750	546	455
6	Xã Xuân Sơn	750	546	455
7	Xã Sơn Đông	750	546	455
8	Xã Cổ Đông	750	546	455
9	Xã Kim Sơn	750	546	455

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đại Đồng	750	588	490
2	Phú Kim	750	588	490
3	Liên Quan	800	630	525
4	Kim Quan	750	588	490
5	Hương Ngải	800	630	525
6	Dị Nậu	750	588	490
7	Bình Phú	850	672	560
8	Canh Nậu	750	588	490
9	Chàng Sơn	950	756	630
10	Thạch Xá	750	588	490
11	Phùng Xá	950	756	630
12	Hữu Bằng	950	756	630
13	Cần Kiệm	750	588	490
14	Bình Yên	750	588	490
15	Tân Xã	750	588	490
16	Hạ Bằng	750	588	490
17	Đồng Trúc	750	588	490
18	Thạch Hoà	750	588	490
19	Lại Thượng	750	588	490
20	Cẩm Yên	650	504	420
21	Yên Trung	450	336	280
22	Yên Bình	480	378	315
23	Tiến Xuân	550	420	350

BẢNG 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Bình Minh	944	714	595
2	Xã Dân Hoà	826	647	539
3	Xã Thanh Mai	720	512	427
4	Xã Kim Thư	720	512	427
5	Xã Phương Trung	720	512	427
6	Xã Hồng Dương	720	512	427
7	Xã Tam Hưng	720	512	427
8	Xã Thanh Thuỳ	720	512	427
9	Xã Cao Dương	720	512	427
10	Xã Thanh Cao	720	512	427
11	Xã Thanh Văn	660	462	385
12	Xã Đỗ Động	660	462	385
13	Xã Mỹ Hưng	720	512	427
14	Xã Kim An	660	462	385
15	Xã Xuân Dương	660	462	385
16	Xã Liên Châu	660	462	385
17	Xã Tân Ước	660	462	385

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Ngũ Hiệp	2 652	1 909	1 591
2	Xã Ngọc Hồi	2 214	1 594	1 328
3	Xã Vĩnh Quỳnh	2 214	1 594	1 328
4	Xã Duyên Hà	2 035	1 465	1 221
5	Xã Đông Mỹ	2 035	1 465	1 221
6	Xã Liên Ninh	2 214	1 594	1 328
7	Xã Đại Áng	2 035	1 465	1 221
8	Xã Vạn Phúc	2 035	1 465	1 221

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Duyên Thái	944	655	546
2	Xã Ninh Sở	944	655	546
3	Xã Nhị Khê	944	655	546
4	Xã Văn Bình	944	655	546
5	Xã Hà Hồi	944	655	546
6	Xã Liên Phương	944	655	546
7	Xã Văn Phú	944	655	546
8	Xã Tiền Phong	826	588	490
9	Xã Tô Hiệu	944	655	546
10	Xã Minh Cường	944	655	546
11	Xã Vạn Điểm	944	655	546
12	Xã Hoà Bình	720	504	420
13	Xã Thư Phú	720	504	420
14	Xã Hiền Giang	720	504	420
15	Xã Hồng Vân	720	504	420
16	Xã Tự Nhiên	720	504	420
17	Xã Văn Tự	720	504	420
18	Xã Văn Tảo	720	504	420
19	Xã Thắng Lợi	720	504	420
20	Xã Khánh Hà	720	504	420
21	Xã Quất Động	826	588	490
22	Xã Dũng Tiến	720	504	420
23	Xã Thống Nhất	600	420	350
24	Xã Lê Lợi	600	420	350
25	Xã Chương Dương	600	420	350
26	Xã Nghiêm Xuyên	600	420	350
27	Xã Nguyễn Trãi	600	420	350
28	Xã Tân Minh	600	420	350

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ

(Kèm theo Quyết định số: 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Quảng Phú Cầu	767	546	455
2	Xã Trường Thịnh	767	546	455
3	Xã Liên Bạt	767	546	455
4	Xã Phương Tú	660	462	385
5	Xã Trung Tú	660	462	385
6	Xã Đồng Tân	660	462	385
7	Xã Hòa Nam	660	462	385
8	Xã Hoa Sơn	660	462	385
9	Xã Vạn Thái	660	462	385
10	Xã Hoà Xá	660	462	385
11	Xã Viên An	540	378	315
12	Xã Viên Nội	540	378	315
13	Xã Cao Thành	540	378	315
14	Xã Đồng Tiến	540	378	315
15	Xã Hoà Phú	540	378	315
16	Xã Phù Lưu	540	378	315
17	Xã Lưu Hoàng	540	378	315
18	Xã Hồng Quang	540	378	315
19	Xã Đội Bình	540	378	315
20	Xã Minh Đức	540	378	315
21	Xã Kim Đường	540	378	315
22	Xã Tảo Đường Văn	540	378	315
23	Xã Đại Hùng	540	378	315
24	Xã Đồng Lỗ	540	378	315
25	Xã Hoà Lâm	540	378	315
26	Xã Trầm Lộng	540	378	315
27	Xã Sơn Công	540	378	315
28	Xã Đại Cường	540	378	315

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẤU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO

(Kèm theo Quyết định số:96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:1000 đ/m2

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
1	**Cầu Giấy**								
		Khu đô thị Cầu Giấy	40,0m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
		Khu đô thị Yên Hòa	40,0m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
		Khu đô thị Nam Trung Yên	40,0m	29 000	16 240	17 849	10 625	14 874	8 854
2	**Bắc Từ Liêm**								
		Khu đô thị Nam Thăng Long	15,0m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			27,0m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đỉnh							
			36,5m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
			30m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			21,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			13,5m	19 600	11 368	12 348	8 335	10 290	6 946
			11,5m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			5,5m	18 200	10 738	11 466	7 873	9 555	6 561
		Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)							
			21,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			12m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			6m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
		Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)							
			15,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
			11,5m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932
		Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			13,5m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			7m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
		Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			11,5m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			10,5m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
		Khu đô thị thành phố giao lưu							
			50m	29 000	16 240	17 849	10 625	14 874	8 854
			40m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
			30m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			21,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			15,5m	20 000	11 400	12 142	8 226	10 118	6 855

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			11,5m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			7,5m	18 200	10 738	11 466	7 873	9 555	6 561
		Khu đấu gía 3ha							
			15,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
			13,5m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932
			11,5m	8 000	5 520	4 817	3 372	4 014	2 810
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế							
			40m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
			25m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			17,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			15,5m	20 000	11 400	12 142	8 226	10 118	6 855
			15m	19 600	11 368	12 096	8 165	10 080	6 804
		Khu Ngoại giao đoàn							
			60m	30 000	16 500	18 700	10 964	15 583	9 137
			50m	29 000	16 240	17 849	10 625	14 874	8 854
			40m	28 000	15 680	16 999	10 200	14 166	8 500
			21m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			17,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			13,5m	20 000	11 400	12 142	4 144	10 118	3 453
		Khu đô thị Nghĩa Đô							
			25m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			21m	19 600	11 368	12 348	8 335	10 290	6 946
			20m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			15,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			15m	15 000	9 360	9 349	6 630	7 791	5 525
		Khu nhà ở và Công trình công cộng							
			21,5m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			15,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			8,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
			5,5m	12 800	8 320	7 918	5 463	6 598	4 553
3	**Đan Phượng**								
		Khu đất sau huyện Ủy	7,0m	12 200	7 930	5 184	5 184	4 320	4 320
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	12 200	7 930	5 184	3 577	4 320	2 981
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	12 600	8 190	5 472	3 775	4 560	3 146
4	**Gia Lâm**								
		Khu đô thị Đặng Xá	11,5m	12 200	7 930	7 776	5 599	6 480	4 666
			13,5m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			15,0m	15 000	9 300	9 504	6 739	7 920	5 616
			17,5m	16 400	10 004	10 368	7 206	8 640	6 005
			22,0m	17 600	10 560	11 232	7 862	9 360	6 552
			35,0m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Khu đô thị Trâu Quỳ	13,5m	17 600	10 560	11 232	7 862	9 360	6 552
			22,0m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
5	Hà Đông								
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc	19,0m - 24,0m	19 200	11 136	11 899	8 032	9 916	6 693
			13,5m - 18,5m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			11,0 - 13,0m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			< 11,0m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
		Khu đô thị Mỗ lao	25,0m - 36,0m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			11,5m - 24,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			8,5m - 11,0m	14 000	8 820	8 924	6 158	7 437	5 132
			< 8,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
		Khu đô thị Xa La	42,0m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525
			24,0m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			11,5m - 13,0m	11 400	7 524	7 225	4 985	6 021	4 154
		Khu đô thị Văn Phú	42,0m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525
			24,0m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			18,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
			13,0m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			11,0 m	10 200	6 834	6 374	4 398	5 312	3 665
		Khu đô thị Văn Khê	27,0m - 28,0 m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525
			24,0 m	14 000	8 820	8 924	6 158	7 437	5 132
			17,5m - 18,0 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			11,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
		Khu đô thị mới An Hưng	22,5 m-23,0 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			13,5 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
			<= 11,5 m	10 200	6 834	6 374	4 398	5 312	3 665
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu	18,5 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			13 m	9 400	6 392	5 950	4 105	4 958	3 421
			11,5 m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1	18,5 m	9 600	6 528	6 120	4 453	5 100	3 711
			13 m	8 000	5 520	4 817	3 372	4 014	2 810
			11,5 m	6 600	4 686	4 249	2 975	3 541	2 479
		Tiểu khu đô thị Nam La Khê	11,5 m-15 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
		Khu nhà ở Nam La Khê	11,5 m-15 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
		Khu nhà ở thấp tầng Huyndai	18,5 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Khu nhà ở Sông Công	24 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dưa)	11 m-13 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			< 11 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hỏa)	18 m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
			11 m-13 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			< 11 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)	18,5 m	14 000	8 820	8 924	6 158	7 437	5 132
			11 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			< 11 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
6	**Hoài Đức**								
		Khu đô thị LIBECO	31,0 m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			24m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			21,0 m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525
			19,0 m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			17,0 m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
			13,5 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			10,0 m - 11,5 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			8,0m	9 600	6 528	6 120	4 453	5 100	3 711
		Khu đô thị Vân Canh	30,0 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
			21,5 m	9 400	6 392	5 950	4 105	4 958	3 421
			17,5 m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932
			12,0 m - 13,5 m	7 800	5 460	4 752	3 326	3 960	2 772
7	**Hoàng Mai**								
		Khu đô thị Đền Lừ I, II	11,5m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			15,0m	19 200	11 136	11 899	8 032	9 916	6 693
		Khu đô thị Định Công	10,5m	17 600	10 560	11 050	7 734	9 208	6 445
			12,0m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			25,0m	25 000	14 000	15 299	9 520	12 749	7 933
		Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m	17 600	10 560	11 050	7 734	9 208	6 445
8	**Mê Linh**								
		Khu đô thị An Phát	24,0m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
		Khu đô thị Cienco 5	24,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu nhà ở để bán Quang Minh	33,0m	5 500	4 015	3 744	2 658	3 120	2 215

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			27,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
			19,5m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
9	**Nam Từ Liêm**								
		Khu đô thị Mễ Trì Hạ	13,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì	11,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
		Mỹ Đình I	7,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			12,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
		Khu đô thị Mỹ Đình II	7,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			12,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
10	**Quốc Oai**								
		Khu đô thị Ngôi Nhà Mới	13m	6 600	4 686	5 040	3 730	4 200	3 108
			10,5m	6 200	4 464	4 735	3 504	3 945	2 920
			7,5m	5 800	4 176	4 429	3 278	3 691	2 731
			5,5m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn							
			27m	6 600	4 686	5 040	3 730	4 200	3 108
			10,5m	5 800	4 176	4 429	3 324	3 691	2 770

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			5,5m	4 800	3 552	3 665	2 827	3 055	2 356
11	**Thanh Trì**								
		Khu đô thị Cầu Bươu	10,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
			13,5m	10 200	6 834	7 344	5 068	6 120	4 223
		Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	10 800	7 236	7 776	5 599	6 480	4 666
		Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp	< 17,5m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
			17,5m	13 200	8 448	9 504	6 739	7 920	5 616
			21,0m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
		Khu đô thị Cầu Bươu							
			13,5m	10 800	7 236	7 776	5 599	6 480	4 666
			10.5m	10 200	6 834	7 344	5 068	6 120	4 223
		Khu đô thị Tứ Hiệp							
			21m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			17m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
			13,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
		Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an							

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			21,5m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
			> 21,5 -18,5m	10 800	7 236	7 776	5 599	6 480	4 666
			13,5m	10 200	6 834	7 344	5 068	6 120	4 223
			Từ 12m trở xuống	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
12	**Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai)**								
			Từ 50 m trở lên			2 520		2 100	
			Từ 42 đến dưới 50 m			2 340		1 950	
			Từ 38 đến dưới 42 m			2 160		1 800	
			Từ 34 đến dưới 38 m			1 980		1 650	
			Từ 29 đến dưới 34 m			1 800		1 500	
			Từ 21,5 đến dưới 29 m			1 620		1 350	
			Dưới 21,5 m			1 440		1 200	

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)